福島県の

「高校入学のためのガイドブック」

TỈNH FUKUSHIMA

「TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NHẬP HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG」

日本語とベトナム語

Tiếng Nhật & Tiếng Việt

このガイドブックは今までの体験をもとに福島県に住む日本語を母語としない方の高校進学に役立つことを願って作成しました。

Sách hướng dẫn này dựa trên những kinh nghiệm đã có cho đến nay, Chúng tôi hy vọng sẽ hữu ích trong việc Tuyển sinh Trung học phổ thông dành cho những người đang cư trú tại tỉnh Fukushima mà tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ.

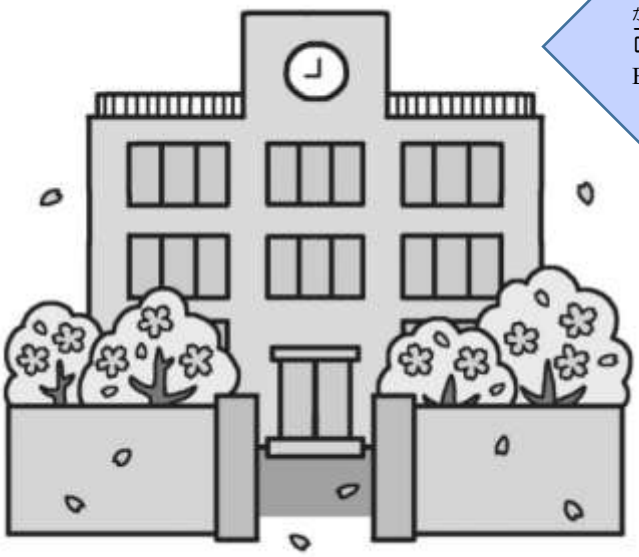

改訂版（2026年）
Bản sửa đổi bổ sung (năm 2024)

目次

受験するまでに…知っておいてほしいこと

1．日本の教育制度 ・・・

Mục lục

Trước khi thi…Những việc cần biết trước

1.Các chế độ trường học của Nhật Bản ····· 4
2.Tại sao lại phải đi học Trung học phổ thông? ····· 4
3.Các loại trường Trung học phổ thông ····· 6
(1) Sự khác nhau giữa Trường trung học công lập và Trường trung học dân lập ····· 6
(2) Sự khác nhau giữa chế độ học cả ngày, học định kỳ, học đào tạo từ xa ····· 6
(3) Sự khác biệt của quy chế niên học và quy chế tín chỉ ····· 8
(4) Khoa Phổ thông và Khoa Chuyên môn, Khoa Tổng hợp ····· 8

Khi đi thi...Những việc cần xác nhận

4. Lịch trình cho đến ngày thi ····· 10
5. Các hình thức dự thi ····· 12
6. Khái quát về việc tuyển sinh trường Trung học phổ thông ····· 14
7. Lịch thi ····· 16
8. Tư cách dự thi và giấy tờ cần thiết khi nộp đơn dự thi v.v... ····· 20
9. Các tài liệu cần thiết xác nhận tư cách được đăng ký dự thi của tuyển sinh đặc biệt cũng như các thí sinh người nước ngoài có nguyện vọng ····· 22
10. Các trường Trung học phổ thông có quy chế tuyển sinh đặc biệt (Tham khảo tài liệu năm 2026 <Reiwa 8>) ····· 24

Sau khi trúng tuyển…Những việc cần thiết

11.Học phí ····· 26
12.Quỹ hỗ trợ tài chính học đường trung học phổ thông ····· 28

<Tư liệu>

Học bạ ····· 30
Đơn đăng ký nguyện vọng vào trường tuyển sinh đặc biệt ····· 32
Giấy chứng nhận thích hợp chứng nhận được hưởng chế độ tuyển sinh đặc biệt.....33
Giấy khám sức khỏe.....34
Bản đồ vị trí các trường trung học phổ thông có quy chế tuyển sinh đặc biệt.....36

受験するまでに・・・・・知っておいてほしいこと

1．日本の教育制度

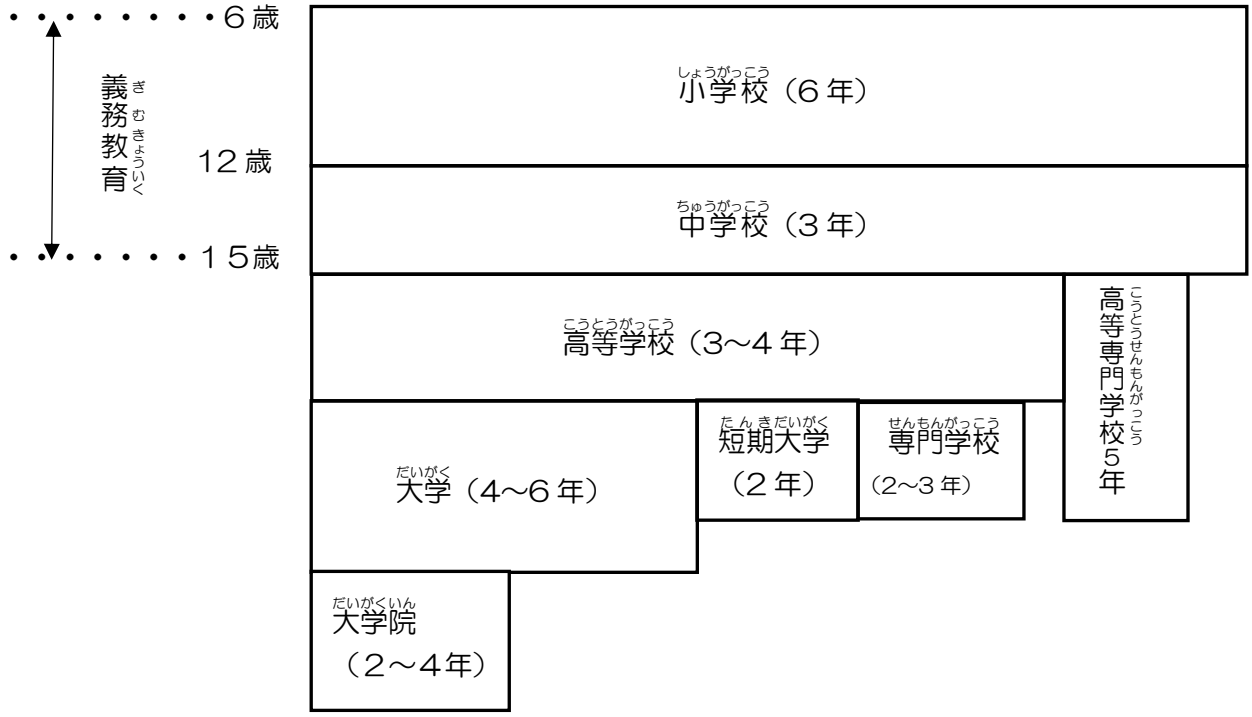

日本の教育の仕組みです。日本では小学校（6年間）と中学校（3年間）は義務教育（必ず保護者が子女を行かせなければならない学校）です。その後、中学校を卒業した１００人のうち約９８人が、高校（3～4年間）に行きます。
さらに、高校を卒業した１００人のうち約７７人は、大学（4～6年間）や、短期大学（2年間）、または専門学校（2～3年間）に行きます。

2．なぜ、高校へ行くのか？

自分の将来に向けて、仕事の選択の幅を増やし、自己の可能性を追求するためにも、高校への進学が役立つことでしょう。
将来の夢は？
○○の職業につきたいから、○○の職業になるために、必要な知識や技能を学べる○○高校へ行きたい！
と、考えましょう。

Trước khi thi…Những việc cần biết trước

1 . Về chế độ trường học của Nhật Bản

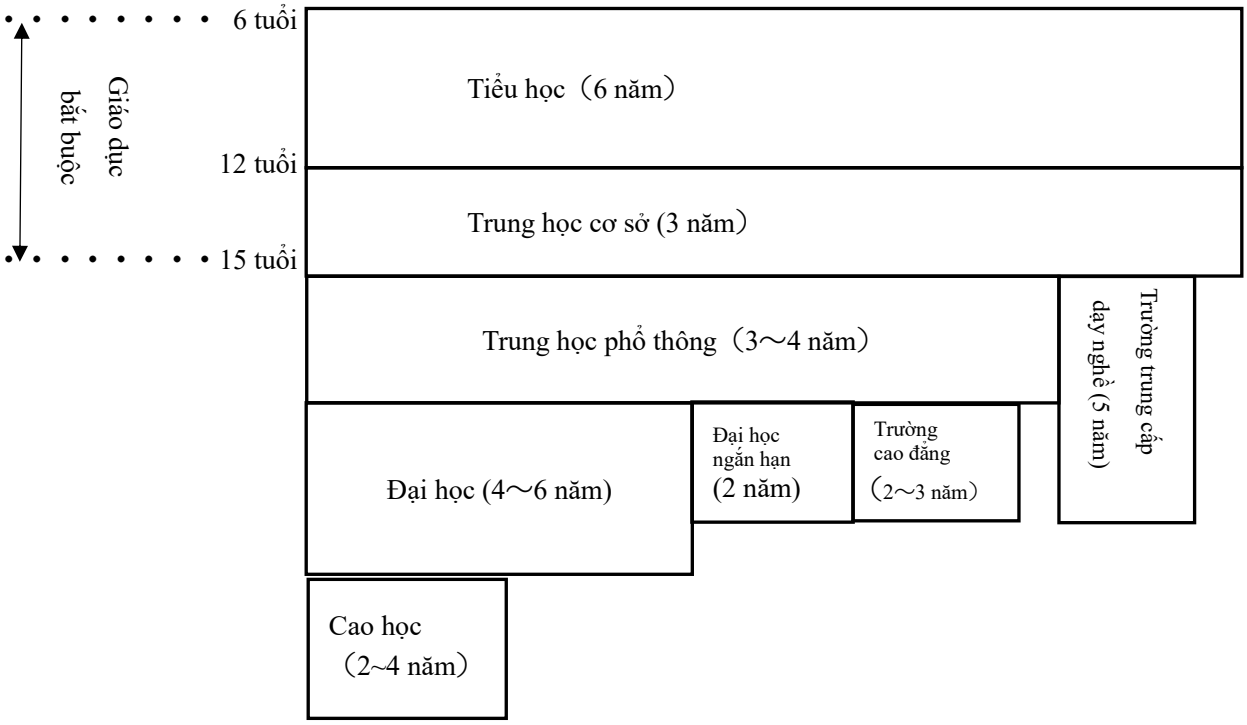

Đây là Hệ thống Giáo dục Nhật Bản. Ở Nhật, giáo dục bắt buộc (cha mẹ phải cho con đi học) từ cấp tiểu học (6 năm) đến trung học cơ sở (3 năm). Sau đó, khoảng 98 trong số 100 học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung học phổ thông (3-4 năm).

Ngoài ra, khoảng 77 trong số 100 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đi học đại học (4-6 năm), trường cao đẳng (2 năm), hoặc trung học dạy nghề (2-3 năm).

2. Tại sao lại phải đi học Trung học phổ thông?

Để có thể hướng đến tương lai, để có mở rộng phạm vi lựa chọn nghề nghiệp cũng như tiềm kiếm những tiềm năng của chính mình thì việc học THPT rất có ý nghĩa.

‘’Ước mơ tương lai là gì?’’
Hãy cùng suy nghĩ theo hướng

Để có thể theo ngành nghề ○○, muốn trở thành ○○, nên muốn học những kiến thức và kỹ năng cần thiết tại trường trung học ○○.

３．高校の種類

福島県の高校は公立高校と私立高校に分けられます。
また授業の時間帯などにより、３つのタイプに分かれます。

（１）公立高校と私立高校の違い

公立高校	県が設立。 県内の県立高校は 77校　1分校があります。 福島県に住んでいる人が志願できます。普通科は学区が決められています。
私立高校	民間が設立。 学校によって教育の方針が違います。県外の人も志願できます。 県内の私立高校は１8校です。 学費は公立より高いです。

＊独立行政法人 国立高等専門学校機構 福島工業高等専門学校（５年間）

（２）全日制、定時制、通信制の違い

学習スタイルによって 3種類の課程があります。

全日制の課程	午前8 時 40分頃から午後3 時 30分頃まで毎日授業を受ける課程です。 卒業まで 3年間です。
定時制の課程	特定の区切られた時間帯（午前、午後、夜間）で授業を受ける課程で、多くの学校は夜間の時間帯です。 卒業までに 3年以上かかります。
通信制の課程	教科書、学習書をもとに、主に自宅で作成したレポートを提出し、試験に合格することで、単位を修得する課程です。 月に 2～3回程度は、登校して面接指導（スクーリング）を受ける必要があります。 卒業まで 3年以上かかります。

通信制は直接授業を受ける時間は少ないです。

3. Các loại trường Trung học phổ thông

Trường trung học phổ thông ở tỉnh Fukushima chia thành trường công lập và trường dân lập.
Và tùy theo giờ giấc học tập, được phân ra 3 loại khóa học.

（1）Sự khác biệt giữa trường công lập và trường dân lập

Trường trung học phổ thông công lập	Do tỉnh thiết lập trường. Có 77 trường trung học phổ thông công lập cấp tỉnh, 1 trường chi nhánh. Người sống trong tỉnh Fukushima đều được quyền xin vào học. Khoa Phổ thông được phân chia theo khu vực.
Trường trung học phổ thông dân lập	Do tư nhân thiết lập trường. Tùy từng trường mà phương châm giáo dục sẽ khác nhau. Những người ngoài tỉnh cũng có thể nộp đơn dự thi. Có 18 trường trung học phổ thông dân lập trong tỉnh. Học phí cao hơn các trường công lập.

＊ Cơ quan hành chính độc lập Trường Cao đẳng công nghệ quốc gia Trường Cao đẳng Công nghệ Fukushima (5 năm)

（2）Sự khác nhau giữa chế độ học cả ngày, học định kỳ, học đào tạo từ xa

Tùy theo cách học tập mà chương trình được chia làm 3 loại:

Chế độ học cả ngày	Là chương trình học từ 8:40 sáng đến 3:30 chiều mỗi ngày. Thời gian cần thiết để tốt nghiệp là 3 năm.
Chế độ học định kỳ	Là chương trình được phân chia theo các khung giờ đặc biệt (buổi sáng, buổi chiều, buổi tối), nhưng phần nhiều các trường này sắp xếp khung giờ học vào buổi tối. Thời gian cần thiết để tốt nghiệp là trên 3 năm.
Chế độ học đào tạo từ xa	Là chương trình tự học ở nhà, dựa theo sách giáo khoa và tài liệu học tập, viết báo cáo nội dung học, và sau đó đỗ kỳ thi cho các môn này bằng cách lấy tín chỉ. Hằng tháng cần đến trường 2-3 lần để tham dự bài giảng được thầy cô hướng dẫn trực tiếp ở trường Thời gian cần thiết để tốt nghiệp là trên 3 năm.

Với chế độ học từ xa, có rất ít thời gian để học trực tiếp ở lớp.
Nghĩa là sẽ khó để nâng cao trình độ tiếng Nhật.

（3）学年制と単位制の違い

学年制	学年によって勉強する内容（カリキュラム）の多くが決まっているシステムです。
単位制	学年の区別がなく、必要な単位を修得することで卒業できるシステムです。

（4）普通科と専門学科、総合学科について

高校は勉強の種類によって、学科に分かれています。
福島県の公立高校には次の学科があります。

普通科	国語、社会、数学、理科、英語などの共通教科を中心に勉強する、最も一般的な学科です。
専門学科	農業、工業、商業、水産、家庭、英語、数理科学、体育、文理科、環境緑地、食品科学、デザイン科学、観光ビジネス、国際科学に関する学科があり、専門的知識、技術の基本を勉強します。
総合学科	普通科の科目と専門学科の科目を多様に選択して学べる学科です。 （県内どこからも受験できます。）

(3) Sự khác biệt của quy chế niên học và quy chế tín chỉ

Quy chế niên học	Là hệ thống đào tạo mà phần lớn nội dung học tập của từng năm học đã được quy định sẵn.
Quy chế tín chỉ	Là hệ thống đào tạo không phân chia theo từng năm học, học sinh phải lấy đủ tín chỉ cần thiết thì có thể tốt nghiệp.

(4) Khoa Phổ thông và Khoa Chuyên môn, Khoa Tổng hợp

Tùy theo nội dung đào tạo học tập, trường được chia ra các khoa khác nhau.
Trường trung học phổ thông công lập ở tỉnh Fukushima có các khoa như sau:

Khoa Phổ thông	Là khoa học chủ yếu học những môn giáo khoa phổ thông như: Quốc ngữ, Xã hội, Toán, Anh văn, v.v…
Khoa Chuyên môn	Là khoa học về kỹ năng cơ bản, kiến thức chuyên môn của các những chuyên khoa như: Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương nghiệp, Thủy sản, Gia đình, Tiếng Anh, Toán học, Thể dục, Văn học, Nghiên cứu Môi trường xanh, Thực phẩm, Mỹ thuật Thiết kế, Du lịch, Quan hệ quốc tế.
Khoa Tổng hợp	Là khoa mà học sinh có thể lựa chọn từ các môn học của Khoa Phổ thông và Khoa Chuyên môn. (Có thể dự thi từ bất kỳ đâu trong tỉnh.)

受験の時・・・・・確認してほしいこと

4．受験までの日程

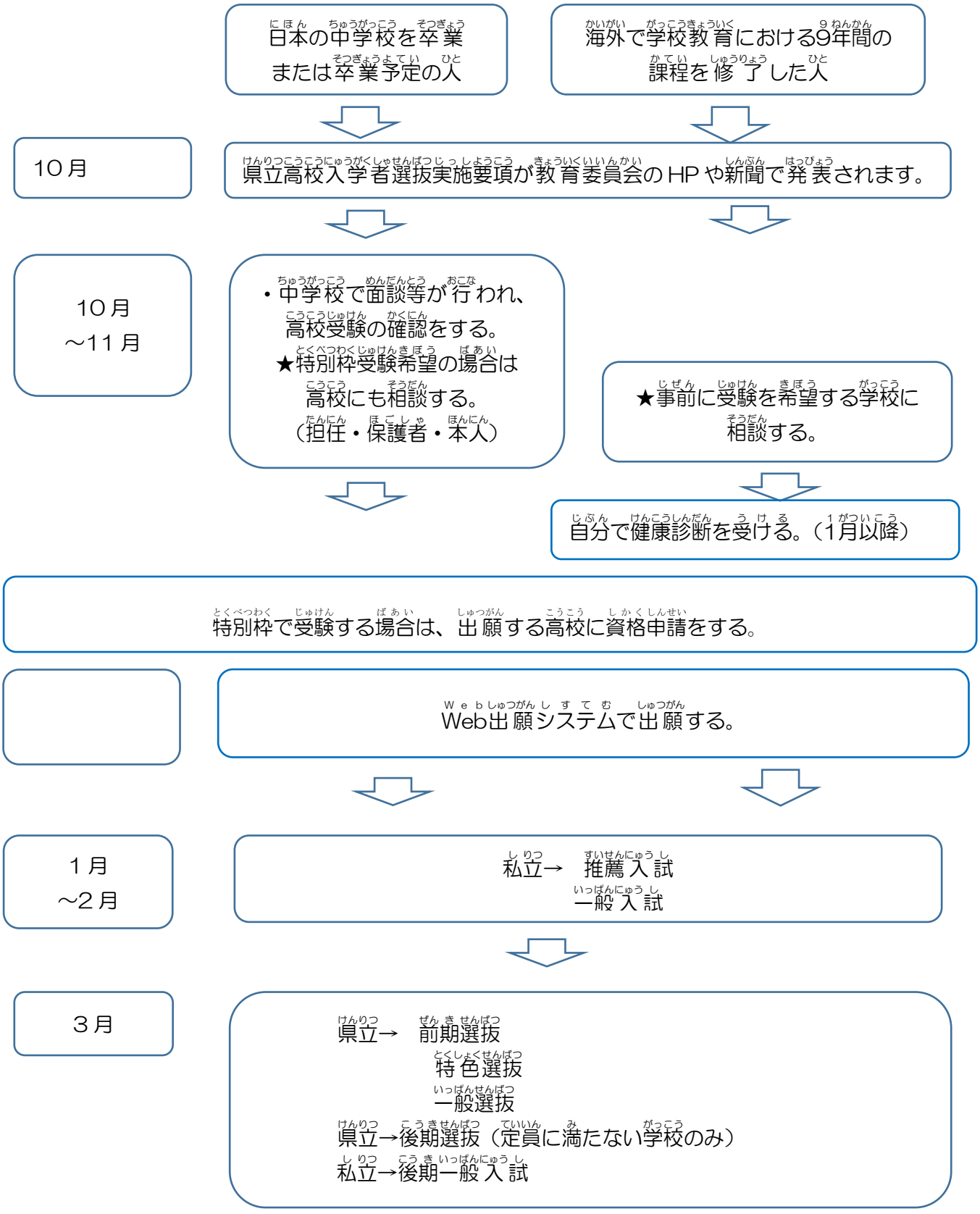

Khi đi thi...Những việc cần xác nhận

① Lịch trình cho đến ngày thi

Học sinh đã tốt nghiệp hoặc sẽ tốt nghiệp 1 trường Trung học cơ sở

Học sinh đã hoàn thành 9 năm giáo dục ở nước ngoài

Tháng 10

{

Hướng dẫn thực hiện tuyển sinh trung học phổ thông của tỉnh sẽ được thông báo trên trang web của Hội ủy viên Giáo dục.

Tháng 10
～Tháng 11

• Sẽ có buổi thảo luận riêng biệt ở trưởng Trung học cơ sở, để xác nhận việc thi tuyển lên cấp 3.
★Trường hợp có nguyện vọng dự thi đặc biệt cũng có thể trao đổi với trường cấp 3
(giáo viên chủ nhiệm, phụ huynh, học sinh)

★Trao đổi trước với trường mà mình muốn tham gia dự thi.

Tự đi kiểm tra sức khỏe (sau tháng 1)

Nếu bạn muốn tham gia kỳ thi tuyển dụng đặc biệt dành cho người nước ngoài sống trong tỉnh v.v, bạn sẽ cần kiểm tra trước khả năng đủ điều kiện tham gia kỳ thi tuyển dụng đặc biệt tại trường koko mà bạn nộp đơn

S
S

Nộp đơn vào trường koko (1 trường) mà bạn muốn dự thi thông qua hệ thống nộp đơn internet

Tháng 1
～Tháng 2

Trường Phổ thông trung học tư lập→ Thi tiến cử
Thi chung

Tháng 3

Trường Phổ thông trung học công lập → Tuyển sinh đợt đầu
Tuyển sinh đặc trưng
Tuyển sinh chung

Trường công lập → Tuyển sinh đợt sau
(chỉ dành cho những trường chưa đủ chỉ tiêu số lượng học sinh đăng ký)

Trường Phổ thông trung học tư lập→ Tuyển sinh đợt sau Kiểm tra theo tuyển sinh chung

５．受験のパターン

専願　１校だけ受験する。①④⑤

併願　２校以上受験する。②③

① 私立高校だけ専願でうける(合格したら必ずいくことが条件)

② 私立高校と県立高校を受ける

県立高校前期選抜を受ける

→特色選抜と一般選抜を併願することができる。

→前期選抜が不合格の場合後期選抜をうける

③ 私立高校と高専を受ける

④ 県立高校だけ受ける

⑤ 高専だけ受ける。

「滑り止め」

第１希望の県立高校に合格できなかった場合に備えて、
自分の実力で安心して入れる私立高校を受験して、
入学手続きをしておくこと。
（入学金の一部を払う。約１０～１５万程度）
県立に合格して、私立に入学しなくても、
返金されません。

5. Các hình thức dự thi

Sengan：Chỉ dự thi 1 trường	①④⑤
Heigan：Được đăng ký dự thi trên 2 trường	②③

① Chỉ dự thi trường tư lập. (Nếu thi đỗ thì nhất định phải nhập học vào trường này)

② Dự thi cả trường tư lập và trường công lập

Dự thi trường công lập

→Có thể đăng kí dự thi cả tuyển sinh đặc trưng và tuyển sinh chung

→Nếu không đỗ đợt đầu, có thể tham gia thi đợt sau

③ Dự thi trường tư lập & Trường chuyên ngành

④ Chỉ dự thi vào trường công lập

⑤ Chỉ dự thi vào trường chuyên ngành

「Dự bị」

Trong trường hợp dự phòng không đỗ được vào trường Phổ thông trung học công lập theo nguyện vọng 1, hãy làm thủ tục đăng ký nhập học 1 trường dân lập theo thực lực của mình để an tâm.
(Phí nhập học trả 1 lần khoảng từ 100,000～150,000 yen.)
Nếu đỗ vào trường công lập, dù không nhập học trường tư lập thì cũng không được hoàn tiền lại.

６．県立高校の入学者選抜の概要

前期選抜

- 特色選抜（自己推薦）　（＊希望するひとだけ受験します。）

各学校の特色に応じてどのような生徒に志願してほしいか
受験生の個性や学ぶ意欲を重視する。
学力検査（5教科）　志願理由書　調査書　面接　作文　実技など

- 一般選抜（一般入試）

学力検査（5教科）の成績と調査書の審査結果　面接

◇外国人生徒等に係る特別枠選抜

調査書　面接　作文　学力検査（数学　英語　＊国語）

後期選抜

定員に満たない学校のみ実施調査書の審査結果　面接　作文（小論文）

（参考）

私立高校受験（１月～2月）

推薦　　書類審査　面接　（作文　実技など）
一般入試　書類審査　学力検査（国語　数学　英語）　面接

6. Khái quát về việc tuyển sinh trường Trung học phổ thông

Tuyển sinh đợt đầu

• Tuyển sinh đặc trưng (tự tiến cử) (*Chỉ người có nguyện vọng đăng kí dự thi）

Tùy theo đặc thù của từng trường muốn nhận học sinh như thế nào để ứng tuyển vào

Xem trọng tính cá nhân và tinh thần sẵn sàng học hỏi của học sinh.

Kiểm tra học lực (5 môn) Lý do nộp đơn Học bạ Phỏng vấn Viết luận Thực hành, v.v.

• Tuyển sinh chung (Kỳ thi chung)

Căn cứ kết quả thành tích kiểm tra học lực (5 môn) và đánh giá trên học bạ Phỏng vấn

◇Tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh người nước ngoài

Học bạ Phỏng vấn Viết luận Kiểm tra học lực (Toán, Anh văn, Quốc Ngữ)

Tuyển sinh đợt sau

Chỉ dành cho những trường chưa đủ chỉ tiêu số lượng học sinh đăng ký

Kết quả đánh giá trên học bạ Phỏng vấn Viết luận (tiểu luận)

（Tham khảo）

Kỳ thi trường tư lập (tháng 1～tháng 2）

Thi tiến cử Xét tuyển hồ sơ Phỏng vấn (Viết luận Thực hành v.v..)

Thi chung Xét tuyển hồ sơ Kiểm tra học lực (Quốc ngữ, Toán, Anh văn) Phỏng vấn

7 入試のスケジュール　2027

*くわしくは、必ず新しい実施要綱をみて確認してください。

(福島県教育委員会高校教育課

765508.pdf

WEB出願システムの利用

（1） 前期選抜および連携型選抜

出願書類提出	令和９年2月 １日（月）～2月 日（金）
出願先変更	2月 ８日（月）～2月10日（水）
調査書提出	2月12日（金）～2月16日（火）
学力検査・面接	3月 ３日（水）
面接等	3月 4日（木）～3月 ５日（金）
追検査等	3月９日（火）～3月10日（水）
合格者発表	3月15日（月）

（2） 後期選抜関係日程

出願書類提出	令和９年3月16日（火）～3月17日（水）
出願先変更	3月18日（木）
面接等	3月23日（火）
合格者発表	3月24日（水）

（3） 通信制の課程における特別枠選抜関係日程

出願書類提出	令和９年2月 １日（月）～3月29日（月）

（4） 外国人生徒等に係る特別枠選抜関係日程

出願書類提出	令和９年2月 １日（月）～2月 ５日（金）
検査日	3月 ３日（水）
追検査等	3月９日（火）～3月10日（水）
合格者発表	3月15日（月）

7. Lịch trình dự thi 2027

＊Để biết chi tiết, vui lòng xem thêm các mục hướng dẫn tuyển sinh tại 765508.pdf

Nộp đơn đăng ký dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet

(1) Lịch trình của Kỳ tuyển sinh đợt đầu cũng như Tuyển sinh hình thức liên kết

Nộp đơn dự thi	1/2 ～ 5/2
Thời gian thay đổi nguyện vọng	8/2 ～ 10/2
Nộp bảng học bạ	12/2～ 16/2
Thi học lực	3/3
Phỏng vấn	4/3~ 5/3 do hiệu trưởng trường THPT quyết định ngày
Kiểm tra bổ sung	9/3~10/3
Công bố danh sách trúng tuyển	15/3

(2) Lịch trình của Kỳ tuyển sinh đợt sau

Nộp đơn dự thi	16/3～17/3
Thời gian thay đổi nguyện vọng	18/3
Phỏng vấn	23/3
Công bố danh sách trúng tuyển	24/3

(3) Chế độ học đào tạo từ xa

Nộp đơn dự thi	1/2 ～ 29/3

(4) Lịch trình Kỳ tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh nước ngoài

Nộp đơn dự thi	1/2～5/2
Phỏng vấn	3/3
Kiểm tra bổ sung	9/3~10/3
Công bố danh sách trúng tuyển	15/3

８．志願資格と出願に必要な書類

（１）志願資格

保護者と一緒に福島県に住んでいて入学する年の４月１日に 15歳以上であり、以下の２つの条件のいずれかに当てはまること。

日本の中学校を卒業した人。または 3月に卒業予定の人。

外国において９年目の学校教育を修了した人。

（2）外国人生徒等に係る特別枠選抜に関する条件

① 外国人生徒の場合

保護者と一緒に福島県内に住んでいること、または住む予定の外国籍を持っている人。

入国後の在日期間が 6年以内であること。

ただし、「入国後の在日期間が 6年以内」とは、原則として、入国した日から受験の年の2月１日現在で 6年が経過していない場合をいう。

② 海外帰国生徒の場合

海外に 1年以上住んでから帰国し、受験の年の 2月1日現在、帰国後6年 以内の人。

保護者と一緒に福島県内に住んでいること。

ただし、保護者の帰国が遅れるときでも、保護者が出願者の入学後１年以内に帰国し、県内に出願者と一緒に住むのが確実であれば出願を認める

8. Tư cách dự thi và các giấy tờ cần thiết khi dự thi

(1) Tư cách dự thi

Thí sinh và phụ huynh hiện đang sinh sống trong tỉnh Fukushima và trên 15 tuổi tính đến ngày nhập học 1 tháng 4, phải đáp ứng 1 trong 2 điều kiện sau:

Tốt nghiệp PTCS hoặc dự định tốt nghiệp PTCS vào tháng 3

Hoàn tất chương trình giáo dục 9 năm tại hải ngoại

(2) Điều kiện Tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh có yếu tố nước ngoài

① Học sinh người nước ngoài

Người có quốc tịch nước ngoài, hiện đang sống với người giám hộ của mình trong tỉnh Fukushima, hoặc dự định sẽ sinh sống ở đây.

Thời gian lưu trú tại Nhật dưới 6 năm sau khi nhập cảnh

Tuy nhiên, "Thời gian lưu trú tại Nhật dưới 6 năm sau khi nhập cảnh" theo nguyên tắc có nghĩa là chưa đến 6 năm kể từ ngày nhập cảnh cho đến ngày 1 tháng 2 của năm thi.

② Học sinh hồi hương

Những người Nhật đã sống ở nước ngoài hơn 1 năm và đã trở về nước, hoặc sau khi trở về nước chưa đến 6 năm cho đến ngày 1 tháng 2 của năm thi.

Tuy nhiên, ngay cả khi việc trở lại Nhật Bản của người giám hộ bị trì hoãn, hồ sơ vẫn sẽ được chấp nhận nếu người giám hộ quay lại trong vòng 1 năm sau khi người nộp đơn nhập học và chắc chắn sẽ sống chung với nhau trong tỉnh Fukushima.

（３）出願に必要な書類等

◇前期選抜

（１）中学卒業者または卒業見込みの者

①入学願書（Web申請システム）

②調査書

③（入学検定料全日制2,200円、定時制950円をWebシステムで支払う）

（２）海外で学校教育における9年間の課程を修了した者）

① 入学願書（Web申請システム）

② 健康診断書

③ 履修証明書　学習成績証明書

④（入学検定料として全日制2,200円、定時制950円をWebシステムで支払う）

◇特色選抜

追加書類→**志願理由書**

◇外国人生徒等に係る特別枠選抜について

（１）中学卒業者または卒業見込みの者

①特別枠選抜**入学願書**（Web申請システム）

②調査書

（外国における最終学校の成績証明書、又はこれに代わるもの）

③入学検定料全日制2,200円、定時制950円をWebシステムで支払う

④　外国人生徒等・・・**住民票の写し**

海外帰国生徒・・・海外生活を証明する書類（在住期間明示のもの）

⑤ 外国人生徒等特別枠選抜**適用申請書**

（２）海外での学校教育における9年間の課程を修了したもの

追加「出願先高等学校長が必要とする書類」　**健康診断書**

(3) Giấy tờ cần thiết khi nộp đơn dự thi

◇Tuyển sinh đợt đầu

（1）Học sinh tốt nghiệp THCS hoặc chuẩn bị tốt nghiệp

① Đơn xin nhập học（Nộp đơn đăng ký dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet.）
② Bảng học bạ
③ Đóng phí dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet
Toàn thời : 2,200 yen Vừa học vừa làm): 950 yen

（2）Học sinh đã hoàn tất chương trình 9 năm ở nước ngoài

① Đơn xin nhập học（Nộp đơn đăng ký dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet.）
② Giấy khám sức khỏe
③ Bằng chứng nhận cuối cùng Bảng thành tích học tập
④ Đóng phí dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet
Toàn thời : 2,200 yen Vừa học vừa làm): 950 ye

◇Tuyển sinh đặc trưng

Bổ sung hồ sơ → Lý do xin nhập học

◇Tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh nước ngoài

（１）Học sinh tốt nghiệp THCS hoặc chuẩn bị tốt nghiệp

① Đơn xin nhập học dành cho tuyển sinh đặc biệt（Nộp đơn đăng ký dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet.）
② Bảng học bạ
(Giấy chứng nhận thành tích học tập cuối cùng ở trường đã học tại nước ngoài hoặc các giấy tờ khác có liên quan)
③ Đóng phí dự thi tại hệ thống ứng dụng Internet
Toàn thời : 2,200 yen Vừa học vừa làm): 950 ye
④ Học sinh người nước ngoài – bản sao copy hộ khẩu thường trú
Học sinh hồi hương về nước—giấy tờ chứng nhận đã sống ở nước ngoài
(giấy xác nhận thời gian đã ở nước ngoài)
⑤ Giấy chứng nhận thích hợp chứng nhận được hưởng chế độ tuyển sinh đặc biệt

（２）Học sinh đã hoàn tất chương trình 9 năm ở nước ngoài

Bổ sung “Giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của hiệu trưởng trường PTTH đăng ký dự thi”
Giấy khám sức khỏe

９．外国籍生徒進学希望者及び特別枠の応募資格確認に必要な書類について

出願	必要な書類	発行先・その他	確認する内容
特別枠	成績証明書 または卒業証明書	既卒→母国の学校などで発行	9年間の課程修了の証明
	住民票記載事項証明書	市役所で発行 本人だけでなく保護者も記載してもらう	氏名、生年月日 男女の別、住所、国籍、通称名確認 外国籍の確認 県内在住と保護者と同居確認
母国の中学校を卒業してきた人	健康診断書 （＊受験する学校によって、必要な場合があります。） 受験の年の1月以降の診断書が有効	病院・保健所	身長　体重 視力 聴力 その他の疾病及び異常

9. Những giấy tờ cần thiết cho học sinh có nguyện vọng và xác nhận tư cách được tham gia nộp đơn

Đơn	**Hồ sơ cần thiết**	**Nơi phát hành, Khác**	**Nội dung xác nhận**
Đặc biệt	Giấy chứng nhận thành tích Hoặc bằng tốt nghiệp	Người đạ tốt nghiệp → phát hành tại trường bản địa	Giấy chứng nhận kết thúc 9 năm học
	Giấy chứng nhận thường trú	Ủy ban Thành phố Không chỉ là thông tin của riêng học sinh mà cũng phải ghi rõ cả nội dung của người giám hộ, gia đình	Tên, ngày tháng năm sinh, Giới tính, Địa chỉ, Quốc tịch, Xác nhận tên thường gọi. Xác định quốc tịch nước ngoài Xác nhận sống chung với người giám hộ trong tỉnh Fukushima
Tốt nghiệp PTCS ở trường nước bản địa	Giấy khám sức khỏe （＊Tùy vào từng trường, cần những giấy tờ khác nhau） Chỉ nhận giấy có hiệu lực sau tháng 1 của năm dự thi	Bệnh viện • Sở y tế	Chiều cao, cân nặng Thị lực, Thính giác, Những bệnh khác và bệnh bất thường khác

１０．特別枠実施高校（参考　令和9年度選抜資料）

地域	学校名	学科	選抜資料
県北	福島学芸	総合学科	調査書（２５０点満点） 作文（６００字以内）、面接（日本語） 基礎学力検査（国語、数学、英語）１５０点満点
県北	福島 南	国際文化科	調査書(190点満点) 作文（５０分　６００字程度）、面接（日本語および英語） 基礎学力検査（国語、数学）２００点満点
県中	あさか開成	国際科学科	調査書（各教科の学習の記録１３５点満点）、 作文（８００字程度） 面接（日本語で文章を読み、その内容について質問する内容も含みます） 基礎学力検査（数学、英語）60 点満点
県南	光南	総合学科	調査書（２５０点満点） 作文（６００字程度）30点満点、 面接（日本語）３０点満点 基礎学力検査（数学、英語　各２５分）各教科 30 点満点 合計 60 点満点
会津	会津学鳳	総合学科	調査書（点数化しない） 作文（日本語　６００字程度）　面接（日本語） 基礎学力検査（数学、英語　）１００点満点
いわき	いわき総合	総合学科	調査書（各教科の学習の記録は段階評価、特別活動の記録は点数化しないが、精査する） 作文（日本語　５０分　４００字以上５００字以内） 面接（日本語）段階評価 基礎学力検査（数学、英語）１００点満点
相馬	相馬総合	総合学科	調査書（点数化しない） 作文（６００字以内の日本語） 面接（日本語） 基礎学力検査（国語、数学、英語）１５０点満点

１０．Các trường có quy chế tuyển sinh đặc biệt

（Tham khảo Tài liệu tuyển sinh năm 2027 <Reiwa 09>）

Vùng	Trường	Khoa	Tư liệu tuyển sinh
Ken-poku	Fukushima Gakugei	Khoa Tổng Hợp	Học bạ (điểm tuyệt đối là 250 điểm) Viết bài luận (dưới 600 từ) Thi vấn đáp (tiếng Nhật) Kiểm tra học lực căn bản (Quốc ngữ, Toán, Anh văn) điểm tuyệt đối là 150 điểm
Ken-poku	Fukushima Minami	Khoa Văn hóa Quốc tế	Học bạ Viết bài luận (khoảng 600 từ trong 50 phút) Thi vấn đáp (tiếng Nhật) Kiểm tra học lực căn bản (Quốc ngữ, Toán) điểm tuyệt đối là 200 điểm
Ken-chu	Asaka Kaisei	Khoa Văn hóa Quốc tế	Học bạ (Ghi chép việc học tập các môn học, điểm tuyệt đối là 135 điểm) Viết bài luận (khoảng 800 từ) Thi vấn đáp (Bao gồm đọc nội dung và trả lời các câu hỏi bằng tiếng Nhật) Kiểm tra học lực căn bản (Toán, Anh văn) điểm tuyệt đối là 60 điểm
Ken-nan	Konan	Khoa Tổng Hợp	Học bạ (điểm tuyệt đối là 250 điểm) Viết bài luận (khoảng 600 từ), 30 điểm tuyệt đối Phỏng vấn (tiếng Nhật), 30 điểm tuyệt đối Kiểm tra học lực căn bản (Toán, Anh văn mỗi môn 25 phút) Mỗi môn điểm tuyệt đối là 30 điểm Tổng cộng điểm tuyệt đối là 60 điểm
Aizu	Aizu Gakuhou	Khoa Tổng Hợp	Học bạ (không tính điểm) Viết bài luận (tiếng Nhật khoảng 600 từ) Phỏng vấn (tiếng Nhật) Kiểm tra học lực căn bản (Toán, Anh văn) điểm tuyệt đối là 100 điểm
Iwaki	Iwaki Sogo	Khoa Tổng Hợp	Học bạ(Hồ sơ học tập của từng môn học được xếp loại đánh giá bằng điểm, hồ sơ hoạt động ngoại khóa không tính điểm nhưng được xem xét kỹ lưỡng) Viết bài luận (tiếng Nhật trong vòng 50 phút, trên 400 và dưới 500 từ) Phỏng vấn (Nhật) Kiểm tra học lực căn bản (Toán, Anh văn) điểm tuyệt đối là 100 điểm
Soma	Soma Sogo	Khoa Tổng Hợp	Học bạ (không tính điểm) Viết bài luận (tiếng Nhật dưới 600 từ) Phỏng vấn (tiếng Nhật) Kiểm tra học lực căn bản (Toán, Anh văn) điểm tuyệt đối là 150 điểm

入学したら必要なこと

１１．学費について

高校で勉強するためには学費（教育費）が必要です。また、入学料も必要です。

全日制の課程　（公立）

入学料	5,650 円
年間授業料	118,800 円
高等学校等就学支援金の支給を受けた場合	0円

定時制の課程　（公立）

入学料	2,100 円
年間授業料	32,400 円
高等学校等就学支援金の支給を受けた場合	0円

（ここに記載した学費は昨年のものです。金額は改定される場合がありますので、事前に確認してください。）

高等学校等就学支援金については　P29

1年間に必要なおよその費用は次の通りです。
（ただし、高等学校等就学支援金の支給を受けた場合の金額）
（参考）公立高校【全日制の課程】　約 200,000 円（初年度）
公立高校【定時制の課程】　約 40,000 円（初年度）
私立高校【全日制の課程】　約 800,000 円～（初年度）

全日制普通科の場合、およそ20万円（教科書、副教材代、制服・体操着・運動靴などの購入費用等）です。専門学科はさらに実習費がかかる場合があります。
また、通学費（交通費）、部活動費、文具費、体育授業での柔道着代や水着代、修学旅行積立金等の費用がかかる場合があります。

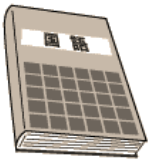

Sau khi trúng tuyển… Những việc cần thiết

１１． Học Phí

Để đi học PTTH, cần đóng học phí (giáo dục phí). Ngoài ra còn cần đóng các lệ phí nhập học.

Chế độ học cả ngày (công lập）

Lệ phí nhập học	5,650 yên
Học phí hằng năm	118,800 yên
Trường hợp được chu cấp từ Qũy hỗ trợ tài chính học đường	0 yên

Chế độ học định kỳ（công lập）

Lệ phí nhập học	2,100 yên
Học phí hằng năm	32,400 yên
Trường hợp được chu cấp từ Qũy hỗ trợ tài chính học đường	0 yên

(Giá học phí ghi trên là giá biểu của năm ngoái. Chi phí này cũng có thể bị sửa đổi, do đó cũng nên xác nhận trước）

Quỹ hỗ trợ tài chính học đưởng trang 28

Dưới đây là khoản ước chừng số tiền cần chi trả cho 1 năm học.
(Tuy nhiên, đây là số tiền dành cho trường hợp học sinh đã được nhận hỗ trờ từ Quỹ hỗ trợ tài chính học đưởng)
(Tham khảo）

Trường PTTH công lập【Học cả ngày】khoảng 200,000 yên (năm đầu)
Trường PTTH công lập【Học định kỳ】 khoảng 40,000 yên (năm đầu)
Trường PTTH tư lập【Học cả ngày】 khoảng từ 800,000 yên (năm đầu)

- Trường hợp chương trình học cả ngày Ban phổ thông, thì sẽ vào khoảng 200,000 yên (gồm các khoản mua: sách giáo khoa, tài liệu học tập phụ thêm, đồng phục, quần áo-giày thể thao v.v...). Trường hợp các trường chuyên môn, thì có thể pải có thêm chi phí thực tập.
- Thêm vào đó, ngoài những chi phí trên, có thể cần phải đóng thêm 1 số chi phí khác chẳng hạn như: chi phí đi học (phí giao thông, phí hoạt động câu lạc bộ, phí học cụ, phí quần áo như học nhu đạo, quần áo tám cho môn thể dục thể thao, và tiền đóng góp để dành cho việc đi du lịch học tập.

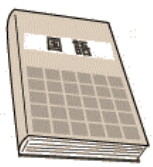

１２．高等学校等就学支援金(新制度)について　（概略版）

*くわしくは、必ず資料をみて確認してください。

https://www.mext.go.jp/content/20260616-mxt_shuukyo03-100002595_3.pdf

家庭の教育費負担を国が支援する制度です。所得制限はありません。

※日本国籍以外の方については、国籍・在留資格等の要件があります。

＜国籍・在留資格等の要件＞

高等学校等（外国人学校を除く）※に在学し、日本国内に住所を有する者のうち日本国籍以外の方で、以下の在留資格等を有する生徒等

①特別永住者　②永住者　③日本人の配偶者等④永住者の配偶者等

⑤定住者のうち将来永住する意思があると認められた者

⑥家族滞在のうち日本の小学校及び中学校を卒業した者であって、高校等卒業後、日本で就労して定着する意思があると認められた者

◇高等学校等就学支援金【新制度】が対象外の方についても、授業料の支援制度があります。（例：家族滞在で日本の小中学校を卒業していないケース等）

支給対象となりうる年収約910万円未満の世帯に属する生徒（※留学生を除く）は、高校生等・高校生等・新修学支援金の対象となります。授業料に対し、所得に応じて年額上限39万6,000円の支援金が支給されます

https://www.mext.go.jp/content/20260616-mxt_shuukyo03-100002595_5-1.pdf

申請書　（進学先の学校で配布されます）

生徒等の以下のいずれかの書類（・住民票の写し（原本）・在留カードの写し（コピー））、保護者の課税証明書等を添付します。

◇生活保護家庭や世帯収入が少ない（非課税）家庭向けに、「高校生等奨学給付金」という返済の必要がない奨学金の制度もあります。募集は各高校で7月から行われます。

https://www.mext.go.jp/content/20260616-mxt_shuukyo03-100002595_18.pdf

12. Trợ cấp học phí trường trung học phổ thông (Hệ thống mới)（Tóm tắt）

＊Vui lòng tham khảo kỹ tài liệu để biết thêm thông tin chi tiết.

https://www.mext.go.jp/content/20260616-mxt_shuukyo03-100002595_3.pdf

Đây là chế độ Nhà nước hỗ trợ giảm bớt gánh nặng chi phí giáo dục cho các gia đình. Không có giới hạn về thu nhập.

※Đối với những người không có quốc tịch Nhật Bản, cần đáp ứng các điều kiện về quốc tịch, tư cách lưu trú, v.v.

＜Điều kiện về quốc tịch, tư cách lưu trú, v.v.＞

Học sinh đang theo học tại các trường trung học phổ thông v.v. (không bao gồm trường dành cho người nước ngoài) và có địa chỉ cư trú tại Nhật Bản. Đối với người không có quốc tịch Nhật Bản, phải đáp ứng các tư cách lưu trú dưới đây:

① Người vĩnh trú đặc biệt ② Người vĩnh trú ③ Vợ/chồng... của người Nhật ④ Vợ/chồng... của người vĩnh trú ⑤ Người định cư được công nhận có ý định vĩnh trú trong tương lai ⑥ Người có tư cách "Đoàn tụ gia đình" đã tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở tại Nhật Bản, đồng thời sau khi tốt nghiệp THPT v.v. được công nhận có ý định làm việc và định cư lâu dài tại Nhật Bản. ※Ngay cả đối với những trường hợp không thuộc đối tượng của "Trợ cấp học phí trường trung học phổ thông (Hệ thống mới)", vẫn có chế độ hỗ trợ học phí khác. Học sinh thuộc hộ gia đình có thu nhập hàng năm dưới khoảng 9,1 triệu yên (※Không bao gồm du học sinh) sẽ thuộc đối tượng nhận hỗ trợ học phí. Đối với học phí, dựa vào thu nhập của gia đình, sẽ được cấp tiền hỗ trợ tối đa lên đến 396.000 yên/năm.

https://www.mext.go.jp/content/20260616-mxt_shuukyo03-100002595_5-1.pdf

Đơn đăng ký (Được phát tại trường học sinh sẽ theo học) Một trong các giấy tờ sau c nh v.v.:

(Bản gốc Phiếu cư trú (Juminhyo), Bản sao Thẻ ngoại kiều (Photocopy)), Giấy chứng nhận chịu thuế của người bảo hộ, v.v.

◇Dành cho các hộ gia đình nhận trợ cấp xã hội hoặc hộ gia đình có thu nhập thấp (miễn thuế), còn có chế độ học bổng không cần hoàn trả gọi là "Tiền trợ cấp học bổng dành cho học sinh trung học phổ thông, v.v... Việc tuyển chọn sẽ do từng trường trung học phổ thông thực hiện từ tháng 7.

https://www.mext.go.jp/content/20260616-mxt_shuukyo03-100002595_18.pdf

様式共通１号　　Ａ４タテ判横書

平成28年度福島県立高等学校入学志願に関する調査書

受験番号	

志願者			性別	志願先		志願学科
	ふりがな				福島県立	第一志望
	氏名				高等学校	科
	生年月日	平成　年　月　日生			（全日制・定時制・通信制）の課程	（　）コース
	卒業年月	平成　年３月 中学校卒業・卒業見込				第二志望
	卒業後の状況・その他					科
						（　）コース

各教科の学習の記録	教科 / 学年	国語	社会	数学	理科	音楽	美術	保健体育	技術・家庭	外国語（英語）
	１年									
	２年									
	３年									

5段階評価が記入されます。入試の時に点数になります。

総合的な学習の時間の記録	１年	２年	３年

特別活動等の記録		１年	２年	３年
	学級活動			
	生徒会活動			
	学校行事			
	その他の活動			

部活動の記録などが書かれます。(県で〇位)

出欠の記録	学年	出席すべき日数	欠席日数	備考
	１年			
	２年			
	３年			

長所・特技等の記録	

地域のスポーツクラブ、個人的な活動も記入されます。
3者面談の時に先生に伝えましょう

本書の記載に誤りのないことを証明します。

平成　年　月　日

立　　中学校長　印

記載責任者氏名	

様式共通１号　　Ａ４タテ判横書

平成 28 年度福島県立高等学校入学志願に関する調査書

受験番号

志願者	ふりがな / 氏名		性別	志願先	福島県立　高等学校　（全日制・定時制・通信制）の課程
	生年月日	平成　年　月　日生			志願学科　第一志望　科（　）コース
	卒業年月	平成　年 3月　中学校卒業・卒業見込			第二志望　科　コース
	卒業後の状況・その他				

Các điểm trên thang điểm đánh giá 5 sẽ được ghi tại đây. Chúng sẽ được tính như điểm số kiểm tra đầu vào.

各学習の教科の評定の記録	教科 / 学年	国語	社会							外国語（英語）
	1年									
	2年									
	3年									

総合的な学習の時間の記録	1年	2年	3年

特別活動等の記録		1年	2年	3年
	学級活動			
	生徒会活動			
	学校行事			
	その他の活動			

Ghi chép lại các hoạt động câu lạc bộ, v.v. (Xếp hạng mấy tại cuộc thi cấp tỉnh)

出欠の記録	学年	出席すべき日数	欠席日数	備考
	1年			
	2年			
	3年			

長所・特技等の記録

Hoạt động ở câu lạc bộ thể thao địa phương, các hoạt động cá nhân cũng có thể được ghi vào. Hãy trao đổi với giáo viên chủ nhiệm khi họp phụ huynh 3 bên.

本書の記載に誤りのないことを証明します。

平成　年　月　日

立　　中学校長　印

記載責任者氏名

様式統一５号の１

※　　月　　日受付
※　第　　号

受　験　番　号	
科	※　番

※印の欄には記入しない。

平成28年度外国人生徒等に係る特別枠選抜入学願書

福島県立　　高等学校長　様

志願者氏名

保護者氏名　　㊞

役所に登録している正式な名前を書きます。

貴校第１学年に入学を志願いたします。

課程・学科	全日制の課程　　科			
志願者	現住所	郵便番号（　　－　　）	ふりがな	性別
			氏名	
			生年月日	昭和・平成　年　月　日生
保護者	現住所	郵便番号（　　－　　）	ふりがな	
			氏名	
			志願者との関係	
履歴	学歴	昭和・平成　年　月　中学校　卒業・卒業見込		
	職歴			

役所に登録している正式な名前を書きます。

（注）１　過年度卒業者の場合、履歴の欄には、中学校卒業後の学歴、職歴を詳しく記入する。
　　２　収入証紙は、はがれないようにのり付けを完全にし、消印しない。

福島県収入証紙（2,200 円）を貼る位置

様式統一５号の１

※　　月　　日受付
※　第　　号

受　験　番　号	
科	※　番

※印の欄には記入しない。

平成28年度外国人生徒等に係る特別枠選抜入学願書

福島県立　　高等学校長　様

志願者氏名
保護者氏名　　㊞

Viết tên chính thức đã được đăng ký ở Ủy ban.

貴校第１学年に入学を志願いたします。

課程・学科	全日制の課程　　科		
志願者 現住所	郵便番号（　　－　　）	ふりがな	性別
		氏名	
		生年月日	昭和・平成　年　月　日生
保護者 現住所	郵便番号（　　－　　）	ふりがな	
		氏名	
		志願者との関係	
履歴 学歴	昭和・平成　年　月　中学校　卒業・卒業見込		
履歴 職歴			

Viết tên chính thức đã được đăng ký ở Ủy ban.

（注）１　過年度卒業者の場合、履歴の欄には、中学校卒業後の学歴、職歴を詳しく記入する。
　　２　収入証紙は、はがれないようにのり付けを完全にし、消印しない。

福島県収入証紙（2,200円）を貼る位置

Giấy chứng nhận thích hợp chứng nhận được hưởng chế độ tuyển sinh đặc biệt

外国人生徒等特別枠選抜出願資格申請書

令和　年　月　日

福島県立.....高等学校長　様

志願者氏名 ..... (本人自署)

保護者氏名 ..... (保護者自署)

下記のとおり、(外国人生徒 ・ 海外帰国生徒) *として、貴校の「外国人生徒等に係る特別枠選抜」に出願したいので、出願資格の確認を申請します。

なお、他都道府県の公立高等学校には出願しません。

記

1　帰国・入国年月日　　令和　年　月　日

2　帰国・入国後の編入学校名（編入学年）　　（　年生）

3　帰国・入国前、帰国・入国後の教育歴

学　校　名	所在地（国名・都市名）	期　　間
		年　月～　年　月
		年　月～　年　月
		年　月～　年　月
		年　月～　年　月
		年　月～　年　月

4　保護者連絡先電話番号

5　入学後の住所

6　備考

.....

[中学校長による証明]

上記のとおり相違ないことを証明します。

また、この志願者は他都道府県の公立高等学校に出願しないことを証明します。

.....学校長　印

所在地
電話番号

(注意)
1　「※」は、当てはまるものを○で囲む。
2　「5　入学後の住所」が未定の場合、現住予定の住所を分かる範囲で記入し、その事情が分かる書類を添付するか、「6　備考」にその旨を記入する。
3　中学校卒業者及び卒業見込の者以外の場合、[中学校長による証明]の記入は不要とする。

－50－

Giấy khám sức khỏe

健康診断書

氏　名	
住　所	〒　　－
生年月日	平成　　年　　月　　日

検査項目

項　目	所　見	特記事項
1．身長	cm	
2．体重	kg	
3．視力	右　　（矯正　　） 左　　（矯正　　）	
4．聴力	右 左	
総合所見	（入学者選抜または入学後に心配される疾病等）	

診察日：令和　　年　　月　　日

医療機関の名称
医療機関の住所
医師名　　印

（注意）
「検査項目」の内容がすべて記載された、医療機関指定の様式で代替することができる。

外国人生徒等に係る特別枠選抜

❶福島学芸高等学校（総合）

❷福島南高等学校（国際文化）

❸あさか開成高等学校（国際科学）

❹光南高等学校（総合）

❺会津学鳳高等学校（総合）

❻いわき総合高等学校（総合）

❼相馬総合高等学校（総合）

Các trường trung học phổ thông có quy chế tuyển sinh đặc biệt dành cho học sinh người nước ngoài

❶ Trường THPT Fukushima Gakugei（Sogo: Tổng hợp ）

❷ Trường THPT Fukushima Minami （Kokusai Bunka: Văn hóa Quốc tế）

❸ Trường THPT Asaka Kaisei（Kokusai Kagaku: Khoa học quốc tế）

❹ Trường THPT Konan（Sogo: Tổng hợp ）

❺ Trường THPT Aizu Gakuho（Sogo: Tổng hợp ）

❻ Trường THPT Iwaki Sogo（Sogo: Tổng hợp ）

❼ Trường THPT Soma Sogo（Sogo: Tổng hợp）

このガイドブックの問い合わせ先
こおりやま日本語教室　☎０９０－９６３４－９３８６／ koriyama.nihongo@gmail.com
HP　http://koriyama-nihongo.org/
ガイドブックの翻訳版は上のHPからダウンロードできます。
この冊子は、『福島民友愛の事業団』からの支援により作成しました。

Các thắc mắc về Sách hướng dẫn này
Lớp dạy tiếng Nhật Koriyama　☎090-9634-9386／ koriyama.nihongo@gmail.com
HP　http://koriyama-nihongo.org/
Bản dịch của Sách Hướng dẫn có thể được tải xuống từ HP ở trên.

Cuốn sách nàv đươc thưc hiện với sự hỗ trợ từ 『Fukushima Minyu Ai No Zigyoudan』